

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 8 NĂM 2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
I	Nguồn ngân sách cấp	6.656.399.577	0	1.051.976.566	5.604.423.011	
01	Nguồn NS cấp 12	1.403.612.828		569.267.298	834.345.530	
02	Nguồn NS cấp 13	2.312.291.956		377.914.084	1.934.377.872	
03	Nguồn NS cấp 14	2.940.494.793		104.795.184	2.835.699.609	
II	Thu thỏa thuận-Thu SN khác	796.439.676	0	84.423.838	712.015.838	
01	Học phí	765.777.749		77.820.038	687.957.711	
02	Tổ chức và QL Bán trú	2.691.615		1.400.000	1.291.615	
03	Phục vụ ăn sáng	747.619		55.000	692.619	
04	Thiết bị vật dụng bán trú	3	0	0	3	
05	Vệ sinh phí	7.123.918	0	0	7.123.918	
06	Tiền HDNV nuôi dưỡng	9.897.240		748.800	9.148.440	
07	Lãi ngân hàng	1.079.905			1.079.905	
08	Anh văn	1.556.700	0	0	1.556.700	
09	Đàn	1.819.600	0	0	1.819.600	
10	Nhịp điệu	2.159.700		814.373	1.345.327	
11	Võ	1.993.207		1.993.207	0	
12	Vẽ	1.592.420		1.592.420	0	
14	Hoa hồng (KSKHSinh)	0			0	
III	Thu hộ - Chi hộ	53.678.065	0	13.293.000	40.385.065	
01	Tiền ăn bán trú	242.141	0	0	242.141	
02	Tiền ăn sáng	537.515	0	0	537.515	
03	Học phẩm	2.454.042	0	0	2.454.042	
04	Nước uống	1.187.822	0	0	1.187.822	
05	Bảo hiểm tai nạn học sinh	450.000	0	0	450.000	
06	Kinh phí CSSKBĐ học sinh	34.111.295		1.368.000	32.743.295	
07	Thu hộ khác	11.925.000		11.925.000	0	
08	Tiền học liệu, học cụ	1.307.250	0	0	1.307.250	
09	Khám sức khỏe ban đầu	1.463.000	0	0	1.463.000	
10	Tiền học sinh tham quan dã ngoại	0	0	0	0	
IV	Các khoản hè	75.638.576	428.798.000	478.457.386	25.979.190	
01	Tiền ăn hè	21.499.017	129.185.000	149.453.183	1.230.834	
02	Tiền nước uống hè	310.000	3.269.500	3.475.000	104.500	
03	Tiền ăn sáng hè	8.756.359	57.256.000	65.993.269	19.090	
04	Giữ trẻ hè	35.021.400	162.399.000	180.319.014	17.101.386	
05	Vệ sinh phí hè	6.860.000	7.042.000	13.680.000	222.000	
06	Phục vụ sáng hè	1.017.500	26.047.500	24.710.400	2.354.600	
07	Môn Anh Văn hè	784.000	20.400.000	19.506.400	1.677.600	
08	Môn TDNĐiệu hè	610.920	7.581.000	6.964.680	1.227.240	

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
09	Môn Đoàn hè	388.800	4.845.000	4.454.600	779.200	
10	Môn Võ hè	390.580	10.773.000	9.900.840	1.262.740	
V	Các quỹ	764.036.585	50.000.000	64.597.000	749.439.585	
01	Quỹ khen thưởng	219.878.612	0	0	219.878.612	
02	Quỹ phúc lợi	405.550.583	0	15.600.000	389.950.583	
03	Quỹ PTHĐSNghiep	69.251.966	0	0	69.251.966	
04	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	32.834.810	0	0	32.834.810	
05	Quỹ bổ sung thu nhập	4.950.000	0	0	4.950.000	
06	Quỹ khác	23.390.000	0	0	23.390.000	
07	Quỹ tiền mặt	8.180.614	50.000.000	48.997.000	9.183.614	
Tổng cộng (I+II+III+IV)		8.346.192.479	478.798.000	1.692.747.790	7.132.242.689	

Kế toán

lll

Lê Thị Hạnh

Ngày 31 tháng 08 năm 2024

